

12. Huyện Cẩm Giàng

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường 195B (Tân Trường - Cẩm Đông)												
-	Đoạn từ ngã tư Ghề đến bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng				6,000			6,400	4,000			4,400	3,300
-	Đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng qua XN khai thác công trình thủy lợi đến giáp Cầu mới của thôn Chi Thành				4,500			4,000	2,500		3,500	2,800	2,100
-	Đoạn từ ngã tư Ghề đến hết trường Tiểu học xã Tân Trường				4,500			4,000	2,500		3,500	2,800	2,100
-	Đoạn từ trường Tiểu học xã Tân Trường đến hết thôn Phú Xá, xã Tân Trường				3,000			2,800	2,100			2,000	1,500
-	Đoạn từ giáp xã Tân Trường đến hết thôn An Lại xã Cẩm Đông, tiếp giáp đường 394	14,000	7,000	3,500		6,000	3,000	2,200	1,800	4,000	2,000	1,600	1,250
-	Đoạn từ Cầu mới thuộc thôn Chi Thành đến hết điểm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi thị trấn Cẩm Giang				2,500			2,560	1,920			1,800	1,350
2	Đất ven Quốc lộ 5												
-	Đoạn thuộc điểm dân cư Ghề xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghề đến Công ty que hàn Việt Đức)				5,500			5,600	3,500			4,000	3,000
-	Đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền				4,500			4,000	2,600		3,500	2,800	2,100
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến Công ty que hàn Việt Đức thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền				4,500			4,000	2,600		3,500	2,800	2,100

-	Đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường				3,500			3,600	2,520			2,400	1,800
3	Đất ven Quốc lộ 38												
-	Đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Điền				6,000			6,400	4,000			4,400	3,300
-	Đoạn còn lại thuộc xã Lương Điền và đoạn từ giáp Lương Điền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên				5,000			4,800	3,000			3,600	2,700
-	Đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên				4,000			3,800	2,375			2,600	1,950
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên				3,000			2,800	2,100			2,000	1,500
4	Khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ thuộc xã Tân Trường												
-	Đất nằm tiếp giáp trục đường đôi từ cổng khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ thuộc xã Tân Trường (từ tiếp giáp QL5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2, dự án Khu phố TM- DV Ghẽ				4,500			4,000	2,600		3,500	2,800	2,100
-	Đất nằm tiếp giáp các trục trong khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghẽ mở rộng				3,500			3,600	2,520			2,400	1,800
-	Đất thuộc đường nội bộ (còn lại) trong Khu phố TMDV Ghẽ thuộc xã Tân Trường				2,000			2,184	1,638				
5	Đất ven đường 194C												
-	Đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường				4,500			4,000	2,600		3,500	2,800	2,100
-	Đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đoạn từ cổng làng An Diêm B - xã Định Sơn đến giáp đường 394C thuộc xã Cẩm Hoàng				1,800			2,000	1,500			1,200	900
6	Đất ven đường 19 (đoạn thuộc xã Cao An, xã Cẩm Định)		7,500	3,750	2,200			2,400	1,800			1,800	1,350

7	Đường Đền Bìa - Hào Hội (đoạn từ nhà ông Cao Đức chỉ giáp phường Việt Hoà qua thôn Lôi Xá đến cổng Cầu Bông, xã Đức Chính và đoạn thuộc xã Cẩm Vũ)		7,500	3,750	2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
9	Đất ven đường tỉnh 394												
-	Đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng				1,600			1,920	1,440			1,200	900
10	Đất ven đường tỉnh 394C												
-	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Vũ đến cổng làng Quý Khê - Cẩm Hoàng				3,500			3,600	2,700			2,400	1,800
-	Đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bìa đến Bưu điện xã Cẩm Văn				3,000			2,800	2,100			2,000	1,500
-	Đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giàng				1,800			2,000	1,500			1,200	900
11	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc												
-	Đất nằm ven đường 394C và đoạn đường đôi đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới				3,500			3,600	2,700			2,400	1,800
-	Đất nằm ven hai đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới.				2,400			2,560	1,920				
-	Đất tiếp giáp với các đường còn lại				1,800			2,000	1,500				
12	Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An và xã Đức Chính)				2,000			2,000	1,500				900
13	Đất ven đường huyện còn lại (các đoạn còn lại của các tuyến đường huyện)				1,800			2,000	1,500			1,200	900
14	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và Khu dân cư mới xã Cẩm Điền - Lương Điền (khu VSIP)												
-	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường $B_n \geq 10m$				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đất nằm ven đường có mặt cắt $7 \leq B_n < 10 m$				1,800			2,000	1,500			1,200	900

-	Đất nằm ven đường có mặt cắt Bn < 7m				1,200			1,100	820				
15	Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường												
-	Đất ven trục đường gom QL5 và Đoạn đường đôi (từ Cổng chính tiếp giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá)				3,500			3,600	2,700			2,400	1,800
-	Đất ven đường nội bộ (đoạn từ đường 195B đến tiếp giáp đất khu công nghiệp Tân Trường).				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đất ven đường nội bộ còn lại				1,500			1,600	1,200				
16	Đất ven đường giao thông nối Quốc lộ 38 với đường tỉnh 31, Hưng Yên (thuộc xã Lương Điền)				4,500			4,000	3,000		3,500	2,800	2,100
17	Đất ven đường Cẩm Phúc - Lương Điền												
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Phúc (từ tiếp giáp QL5 (từ thửa đất số 58 và 61, tờ bản đồ số 42) đến hết sân bóng thôn Phúc A, xã Cẩm Phúc (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 38) và đoạn thuộc xã Lương Điền (từ QL 38 đến giáp thôn Lương Xá, xã Lương Điền (từ thửa số 186 tờ 22 đến thửa số 64 tờ 24 - bản đồ đất dân cư xã Lương Điền)				2,200			2,400	1,800			1,800	1,350
-	Đoạn thuộc thôn Lương Xá, xã Lương Điền (từ thửa số 64 tờ 24 đến thửa số 125 tờ 25 - bản đồ đất dân cư xã Lương Điền)				2,000			2,400	1,680				
-	Đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Phúc và xã Lương Điền				1,800			2,000	1,500				